| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**TỈNH LAI CHÂU** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 46 /NQ-HĐND | *Lai Châu, ngày 13 tháng 12 năm 2020* |

# NGHỊ QUYẾT
## Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
## KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 26 tháng 5 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm.*

*Xét Tờ trình số 2722/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019; Báo cáo số 437/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019; Báo cáo thẩm tra số 452/BC-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phê chuẩn Quyết toán ngân sách địa phương năm 2019 như sau:

**I. Tổng quyết toán thu ngân sách địa phương: 10.504.681.845.314 đồng** *(Đã triệt tiêu thu trợ cấp của ngân sách cấp dưới, không bao gồm ngân sách Trung ương hưởng 373.745.401.817 đồng),* trong đó:

1. Thu NSNN trên địa bàn: 2.207.613.555.371 đồng;

- Ngân sách Trung ương hưởng: 300.189.401.817 đồng;
- Ngân sách địa phương hưởng: 1.907.424.153.554 đồng;

*+ Ngân sách tỉnh hưởng: 1.395.802.428.417 đồng;*

*+ Ngân sách huyện, thành phố hưởng: 503.325.922.690 đồng;*

*+ Ngân sách xã, phường, thị trấn hưởng: 8.295.802.447 đồng.*

2. Thu kết dư ngân sách: 299.484.396.547 đồng:

- Ngân sách tỉnh: 14.565.982.894 đồng;
- Ngân sách huyện, thành phố: 250.140.548.716 đồng;
- Ngân sách xã, phường, thị trấn: 34.777.864.937 đồng;

3. Thu chuyển nguồn: 2.010.054.211.139 đồng:

- Ngân sách tỉnh: 1.502.883.790.033 đồng;
- Ngân sách huyện, thành phố: 448.324.948.231 đồng;
- Ngân sách xã, phường, thị trấn: 58.845.472.875 đồng.

4. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 6.112.737.401.108 đồng;

- Bổ sung cân đối: 4.196.747.000.000 đồng;
- Bổ sung có mục tiêu: 1.915.990.401.108 đồng;

5. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 246.033.348.966 đồng;

- Ngân sách Trung ương hưởng: 73.556.000.000 đồng;
- Ngân sách địa phương hưởng: 172.477.348.966 đồng.

6. Thu vay của ngân sách nhà nước: 2.504.334.000 đồng;

**II. Quyết toán chi ngân sách địa phương: 10.218.811.711.472 đồng;**

1. Chi cân đối ngân sách: 6.505.196.370.212 đồng:

- Chi đầu tư phát triển: 861.488.115.552 đồng;
- Chi thường xuyên: 5.627.107.132.205 đồng;
- Chi trả nợ lãi vay theo quy định: 216.900.062 đồng;
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000.000.000 đồng;
- Chi nguồn đóng góp, ủng hộ: 15.384.222.393 đồng;

2. Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu: 1.745.260.463.716 đồng.

- Chương trình Mục tiêu quốc gia: 654.836.619.221 đồng.
- Chương trình mục tiêu: 1.090.423.844.495 đồng;

3. Chi chuyển nguồn: 1.624.643.094.578 đồng;

- Ngân sách tỉnh: 1.112.548.896.277 đồng;
- Ngân sách huyện, thành phố: 454.564.279.145 đồng;
- Ngân sách xã, phường, thị trấn: 57.529.919.156 đồng.

4. Chi nộp ngân sách cấp trên: 246.033.348.966 đồng;

5. Chi trả nợ gốc: 97.678.434.000 đồng;

*(Có biểu phụ lục chi tiết từ số 01 đến số 09 kèm theo)*

**III. Kết dư ngân sách địa phương 2019: 285.870.133.842 đồng;**

1. Kết dư ngân sách tỉnh: 29.803.589.365 đồng;
2. Kết dư ngân sách huyện, thành phố: 222.400.581.965 đồng;
3. Kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn: 33.665.962.512 đồng.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XIV, kỳ họp thứ mười lăm thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

***Nơi nhận:***
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

**Giàng Páo Mỷ**

*Biểu số 01 (Mẫu biểu số 48 NĐ 31/2017/NĐ-CP)*

# QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

*(Kèm theo Nghị quyết số: 46 /NQ-HĐND ngày 13 /12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối |
| **A** | **TỔNG NGUỒN THU NSĐP** | **7.883.230.000.000** | **10.504.681.845.314** | **2.621.451.845.314** | **133,3%** |
| 1 | Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp | 1.956.860.000.000 | 1.890.091.868.161 | -66.768.131.839 | 96,6% |
| | *- Thu NSĐP hưởng 100%* | *1.790.950.000.000* | *1.577.482.085.117* | *-213.467.914.883* | |
| | *- Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia* | *165.910.000.000* | *312.609.783.044* | *146.699.783.044* | |
| 2 | Các khoản huy động, đóng góp, các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách | | 17.332.285.393 | *17.332.285.393* | |
| 3 | Thu kết dư | | 299.484.396.547 | 299.484.396.547 | |
| 4 | Thu chuyển nguồn năm trước | | 2.010.054.211.139 | 2.010.054.211.139 | |
| 5 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 5.926.370.000.000 | 6.112.737.401.108 | 186.367.401.108 | 103,1% |
| | *- Bổ sung cân đối* | *4.196.747.000.000* | *4.196.747.000.000* | | *100,0%* |
| | *- Bổ sung mục tiêu* | *1.729.623.000.000* | *1.915.990.401.108* | *186.367.401.108* | *110,8%* |
| 6 | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên | | 172.477.348.966 | 172.477.348.966 | |
| 7 | Thu vay | | 2.504.334.000 | 2.504.334.000 | |
| **B** | **TỔNG CHI NSĐP** | **7.883.230.000.000** | **10.218.811.711.472** | **2.335.581.711.472** | **129,6%** |
| **I** | **Tổng chi cân đối NSĐP** | **6.318.476.000.000** | **6.505.196.370.212** | **186.720.370.212** | **103,0%** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 754.820.000.000 | 861.488.115.552 | 106.668.115.552 | 114,1% |
| 2 | Chi thường xuyên | 5.249.589.000.000 | 5.627.107.132.205 | 377.518.132.205 | 107,2% |
| 3 | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 200.000.000 | 216.900.062 | 16.900.062 | 108,5% |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | 100,0% |
| 5 | Chi nguồn đóng góp, ủng hộ | | 15.384.222.393 | 15.384.222.393 | |
| 6 | Chi dự phòng ngân sách | 129.645.000.000 | | -129.645.000.000 | |
| 7 | Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương | 183.222.000.000 | | -183.222.000.000 | |
| **II** | **Chi các chương trình mục tiêu** | **1.477.054.000.000** | **1.745.260.463.716** | **268.206.463.716** | **118,2%** |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | 728.946.000.000 | 654.836.619.221 | -74.109.380.779 | 89,8% |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 748.108.000.000 | 1.090.423.844.495 | 342.315.844.495 | 145,8% |
| **III** | **Chi chuyển nguồn sang năm sau** | | **1.624.643.094.578** | **1.624.643.094.578** | |
| **IV** | **Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới** | **5.926.370.000.000** | **5.197.115.842.232** | **-729.254.157.768** | |
| **V** | **Chi nộp ngân sách cấp trên** | | **246.033.348.966** | **246.033.348.966** | |
| **C** | **CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP** | **87.700.000.000** | **97.678.434.000** | **9.978.434.000** | **111,4%** |
| **D** | **KẾT DƯ NSĐP** | | **285.870.133.842** | **285.870.133.842** | |
| **E** | **TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP** | **10.000.000.000** | **2.504.334.000** | **-7.495.666.000** | **25,0%** |
| **F** | **TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP** | **105.884.000.000** | **88.409.900.000** | **-17.474.100.000** | **83,5%** |

*Biểu số 02 (Mẫu biểu số 50 NĐ 31/2017/NĐ-CP)*

# QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

*(Kèm theo Nghị quyết số: 46 /NQ-HĐND ngày 13 /12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán | | Quyết toán | | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NS ĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP |
| | **TỔNG NGUỒN THU NSNN** | **8.076.370.000.000** | **7.883.230.000.000** | **10.878.427.247.131** | **10.504.681.845.314** | **134,7%** | **133,3%** |
| A | **TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN** | **2.150.000.000.000** | **1.956.860.000.000** | **2.207.613.555.371** | **1.907.424.153.554** | **102,7%** | **97,5%** |
| I | ***Thu nội địa*** | ***2.110.500.000.000*** | ***1.956.860.000.000*** | ***2.148.565.144.367*** | ***1.890.091.868.161*** | ***101,8%*** | ***96,6%*** |
| 1 | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý | 1.200.000.000.000 | 1.200.000.000.000 | 977.016.967.136 | 976.822.609.764 | 81,4% | 81,4% |
| 2 | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 8.653.884.056 | 8.653.884.056 | 144,2% | 144,2% |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 3.517.948.658 | 3.517.948.658 | 175,9% | 175,9% |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 260.000.000.000 | 260.000.000.000 | 350.181.381.379 | 350.181.338.016 | 134,7% | 134,7% |
| 5 | Lệ phí trước bạ | 54.000.000.000 | 54.000.000.000 | 51.414.941.242 | 51.414.941.242 | 95,2% | 95,2% |
| 6 | Thuế thu nhập cá nhân | 26.000.000.000 | 26.000.000.000 | 25.577.823.402 | 25.577.823.402 | 98,4% | 98,4% |
| 7 | Thuế bảo vệ môi trường | 130.000.000.000 | 48.360.000.000 | 130.000.000.400 | 48.360.000.088 | 100,0% | 100,0% |
| 8 | Phí, lệ phí (Đã bao gồm thu học phí là khoản thu quản lý qua ngân sách) | 59.550.000.000 | 57.550.000.000 | 41.096.640.009 | 37.798.873.662 | 69,0% | 65,7% |
| 9 | Tiền sử dụng đất | 206.900.000.000 | 206.900.000.000 | 190.979.968.268 | 190.979.968.268 | 92,3% | 92,3% |
| 10 | Thu tiền thuê đất, mặt nước | 9.350.000.000 | 9.350.000.000 | 28.234.133.932 | 28.234.133.932 | 302,0% | 302,0% |
| 11 | Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | | | 255.767.675 | 255.767.675 | | |
| 12 | Thu khác ngân sách | 40.000.000.000 | 33.000.000.000 | 74.446.953.151 | 62.358.113.919 | 186,1% | 189,0% |
| 13 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 90.000.000.000 | 27.000.000.000 | 234.522.084.268 | 73.269.814.688 | 260,6% | 271,4% |
| 14 | Thu tại xã (Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác) | 700.000.000 | 700.000.000 | 297.077.000 | 297.077.000 | 42,4% | 42,4% |
| 15 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | 26.000.000.000 | 26.000.000.000 | 28.896.207.808 | 28.896.207.808 | 111,1% | 111,1% |
| 16 | Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN | | | 3.473.365.983 | 3.473.365.983 | | |
| **II** | **Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu** | **39.500.000.000** | | **41.716.125.611** | | **105,6%** | |
| **III** | **Các khoản huy động, đóng góp** | | | **17.332.285.393** | **17.332.285.393** | | |
| **B** | **THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC** | | | **299.484.396.547** | **299.484.396.547** | | |
| **C** | **THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG** | | | **2.010.054.211.139** | **2.010.054.211.139** | | |

| STT | Nội dung | Dự toán | | Quyết toán | | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NS ĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP |
| D | THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | 5.926.370.000.000 | 5.926.370.000.000 | 6.112.737.401.108 | 6.112.737.401.108 | 103,1% | 103,1% |
| E | THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN | | | 246.033.348.966 | 172.477.348.966 | | |
| F | VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 2.504.334.000 | 2.504.334.000 | 25,0% | 25,0% |

*Biểu số 03(Mẫu biểu số 51 NĐ 31/2017/NĐ-*

# QUYẾT TOÁN CHI NS ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

*(Kèm theo Nghị quyết số: 46 /NQ-HĐND ngày 13 /12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|---|---|---|---|---|
| | **TỔNG CHI NSĐP** | **7.883.230.000.000** | **10.218.811.711.472** | **129,6%** |
| **A** | **CHI CÂN ĐỐI NSĐP** | **6.318.476.000.000** | **6.505.196.370.212** | **103,0%** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **754.820.000.000** | **861.488.115.552** | **114,1%** |
| **1** | **Chi đầu tư cho các dự án** | **547.920.000.000** | **723.541.084.268** | **132%** |
| | *Trong đó chia theo lĩnh vực* | | | |
| - | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 128.450.184.000 | 184.316.771.054 | 143% |
| - | Chi khoa học và công nghệ | 14.435.124.000 | 3.615.777.000 | 25% |
| | *Trong đó chia theo nguồn vốn* | | | |
| - | Chi XDCB tập trung (vốn trong nước) | 521.920.000.000 | 698.318.459.268 | 134% |
| - | Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết | 26.000.000.000 | 25.222.625.000 | 97% |
| **2** | **Chi đầu tư phát triển khác** | **206.900.000.000** | **137.947.031.284** | **67%** |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **5.249.589.000.000** | **5.627.107.132.205** | **107,2%** |
| | *Trong đó:* | | | |
| - | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo | 2.348.235.000.000 | 2.375.772.280.713 | 101% |
| - | Chi khoa học và công nghệ | 10.500.000.000 | 5.241.564.900 | 50% |
| **III** | **Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay** | **200.000.000** | **216.900.062** | **108%** |
| **IV** | **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | **1.000.000.000** | **1.000.000.000** | **100%** |
| **V** | **Dự phòng ngân sách** | **129.645.000.000** | | |
| **VI** | **Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương** | **183.222.000.000** | | |
| **V** | **Chi bổ sung ngân sách cấp dưới** | | **5.197.115.842.232** | |
| **VI** | **Chi nguồn đóng góp, ủng hộ** | | **15.384.222.393** | |
| **B** | **CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU** | **1.477.054.000.000** | **1.745.260.463.716** | |
| **I** | **Chi các chương trình mục tiêu quốc gia** | **728.946.000.000** | **654.836.619.221** | **90%** |
| ***1*** | ***Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững*** | ***494.696.000.000*** | ***448.300.619.553*** | **91%** |
| ***2*** | ***Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*** | ***234.250.000.000*** | ***206.535.999.668*** | **88%** |
| **II** | **Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ** | **748.108.000.000** | **1.090.423.844.495** | **145,8%** |
| ***1*** | ***Vốn sự nghiệp*** | ***250.538.000.000*** | ***192.653.126.514*** | **76,9%** |
| ***1.1*** | ***Chi chương trình mục tiêu của Trung ương*** | ***88.377.000.000*** | ***112.312.938.948*** | **127,1%** |
| - | CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động | 3.976.000.000 | 3.971.770.000 | 99,9% |
| - | CTMT phát triển hệ hệ thống trợ giúp xã hội | 7.731.000.000 | 7.646.224.000 | 98,9% |
| - | CTMT y tế - dân số | 7.560.000.000 | 7.223.055.560 | 95,5% |
| - | CTMT phát triển văn hóa | 1.690.000.000 | 1.673.803.000 | 99,0% |
| - | CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm về ma túy | 1.820.000.000 | 1.820.000.000 | 100,0% |
| - | CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững | 27.100.000.000 | 1.772.823.578 | 6,5% |
| - | CTMT tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai ổn định đời sống dân cư | 1.500.000.000 | 1.498.843.000 | 99,9% |

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|---|---|---|---|---|
| - | CTMT công nghệ thông tin | 1.500.000.000 | 2.057.344.070 | 137,2% |
| - | CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số | 35.100.000.000 | 83.550.635.740 | 238,0% |
| - | CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh | 400.000.000 | 1.098.440.000 | 274,6% |
| ***1.2*** | ***Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác*** | ***162.161.000.000*** | ***80.340.187.566*** | ***49,5%*** |
| | *Trong đó* | | | |
| - | Chi Đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng các dân tộc Mảng, La Hủ, Cống theo Quyết định 1672/QĐ-TTg | 23.170.000.000 | 21.064.907.152 | 90,9% |
| - | KP thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ PTKT-XH vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 (QĐ 2085/QĐ-TTg) | 2.714.000.000 | 3.995.820.000 | 147,2% |
| - | Kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ, phát triển KT-XH các dân tộc Lự, Si La theo Quyết định 2086/QĐ-TTg | 9.521.000.000 | 8.848.049.000 | 92,9% |
| - | Bổ sung và đồng thu hồi kinh phí đã tạm ứng ngân sách tỉnh để thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (năm 2012 và | | 4.650.000.000 | |
| - | Bổ sung kinh phí thực hiện lễ hội ném còn | | 8.570.985.200 | |
| - | Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương (Khắc phục hậu quả mưa lũ ) | | 7.550.217.000 | |
| - | Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh (Khắc phục hậu quả mưa lũ 2018) | | 7.540.327.609 | |
| - | Tăng thu NS tỉnh, huyện thực hiện chương trình Nông thôn mới | | 16.290.825.623 | |
| - | Tăng thu ngân sách tỉnh | | 1.829.055.982 | |
| **2** | **Vốn Đầu tư XDCB** | **497.570.000.000** | **897.770.717.981** | **180,43%** |
| ***2.1*** | ***Vốn trong nước*** | ***422.070.000.000*** | ***837.322.178.403*** | ***198,38%*** |
| ***2.2*** | ***Bằng nguồn vốn ngoài nước*** | ***75.500.000.000*** | ***60.448.539.578*** | ***80,06%*** |
| **C** | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU** | | **1.624.643.094.578** | |
| **D** | **CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN** | | **246.033.348.966** | |
| **E** | **CHI TRẢ NỢ GỐC** | **87.700.000.000** | **97.678.434.000** | **111,4%** |

*Biểu số 04 (Mẫu biểu số 52 NĐ 31/2017/NĐ-CP)*

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

*(Kèm theo Nghị quyết số: 46 /NQ-HĐND ngày 13 /12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3=2-1* | *4=2/1* |
| | **TỔNG CHI NSĐP** | **7.466.450.000.000** | **9.153.850.562.139** | **1.687.400.562.139** | **122,6%** |
| **A** | **CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI** | **3.436.972.000.000** | **4.418.475.000.000** | **981.503.000.000** | **128,6%** |
| **B** | **CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC** | **2.464.884.000.000** | **2.452.159.009.203** | **-12.724.990.797** | **99,5%** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **465.353.000.000** | **565.198.568.965** | **99.845.568.965** | **121,5%** |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 465.353.000.000 | 565.198.568.965 | 99.845.568.965 | 121,5% |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **1.727.913.000.000** | **1.879.411.254.783** | **151.498.254.783** | **108,8%** |
| 1 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo | 294.539.000.000 | 314.547.185.457 | 20.008.185.457 | 106,8% |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | 10.500.000.000 | 5.241.564.900 | -5.258.435.100 | 49,9% |
| 3 | Chi quốc phòng | 54.540.000.000 | 66.210.711.000 | 11.670.711.000 | 121,4% |
| 4 | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 31.831.000.000 | 35.774.278.000 | 3.943.278.000 | 112,4% |
| 5 | Chi y tế, dân số và gia đình | 693.878.000.000 | 733.126.428.732 | 39.248.428.732 | 105,7% |
| 6 | Chi văn hóa thông tin | 16.188.000.000 | 17.671.004.371 | 1.483.004.371 | 109,2% |
| 7 | Chi phát thanh truyền hình, thông tấn | 19.776.000.000 | 19.395.000.000 | -381.000.000 | 98,1% |
| 8 | Chi thể dục, thể thao | 7.051.000.000 | 6.592.783.876 | -458.216.124 | 93,5% |
| 9 | Chi bảo vệ môi trường | | 7.210.084.495 | 7.210.084.495 | |
| 10 | Chi hoạt động kinh tế | 202.953.000.000 | 266.235.535.511 | 63.282.535.511 | 131,2% |
| 11 | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 337.727.000.000 | 348.378.864.351 | 10.651.864.351 | 103,2% |
| 12 | Chi đảm bảo xã hội | 21.102.000.000 | 22.862.143.090 | 1.760.143.090 | 108,3% |
| 13 | Chi thường xuyên khác | 37.828.000.000 | 36.165.671.000 | -1.662.329.000 | 95,6% |
| **III** | **Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay** | **200.000.000** | **216.900.062** | **16.900.062** | **108,5%** |
| **IV** | **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | **1.000.000.000** | **1.000.000.000** | | **100,0%** |
| **V** | **Chi nguồn đóng góp, ủng hộ** | | **6.332.285.393** | **6.332.285.393** | |
| **VI** | **Dự phòng ngân sách** | **87.196.000.000** | | | |
| **VII** | **Chênh lệch tăng thu giữa dự toán TW giao với dự toán địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi, để thực hiện cải cách tiền lương** | **183.222.000.000** | | | |
| **C** | **CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN** | | **73.556.000.000** | | |
| **D** | **CHI TRẢ NỢ GỐC** | **87.700.000.000** | **97.678.434.000** | **9.978.434.000** | **111,4%** |
| **E** | **CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, MTQG** | **1.476.894.000.000** | **999.433.222.659** | **-477.460.777.341** | **67,7%** |
| **F** | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU** | | **1.112.548.896.277** | | |

*Biểu số 05 (Mẫu biểu số 53 NĐ 31/2017/NĐ-CP)*

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

*(Kèm theo Nghị quyết số: 46 /NQ-HĐND ngày 13 /12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán | Bao gồm | | Quyết toán | Bao gồm | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp huyện | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách ĐP | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp huyện |
| *A* | *B* | *1=2+3* | *2* | *3* | *4=5+6* | *5* | *6* | *7=4/1* | *8=5/2* | *9=6/3* |
| | **TỔNG CHI NSĐP** | **7.883.230.000.000** | **4.029.478.000.000** | **3.853.752.000.000** | **10.218.811.711.472** | **9.153.850.562.139** | **6.262.076.991.565** | **129,6%** | **227,2%** | **162,5%** |
| **A** | **CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **6.318.476.000.000** | **2.464.884.000.000** | **3.853.592.000.000** | **6.505.196.370.212** | **2.452.159.009.203** | **4.053.037.361.009** | **103,0%** | **99,5%** | **105,2%** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **754.820.000.000** | **465.353.000.000** | **289.467.000.000** | **861.488.115.552** | **565.198.568.965** | **296.289.546.587** | **114,1%** | **121,5%** | **102,4%** |
| **1** | **Chi đầu tư cho các dự án** | **547.920.000.000** | **403.283.000.000** | **144.637.000.000** | **723.541.084.268** | **565.198.568.965** | **158.342.515.303** | **132,1%** | **140,1%** | **109,5%** |
| | *Trong đó: chia theo lĩnh vực* | | | | | | | | | |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 128.450.184.000 | 128.450.184.000 | | 184.316.771.054 | 136.640.101.754 | 47.676.669.300 | 143,5% | 106,4% | |
| - | Chi khoa học và công nghệ | 14.435.124.000 | 14.435.124.000 | | 3.615.777.000 | 3.397.772.000 | 218.005.000 | 25,0% | 23,5% | |
| | *Trong đó: chia theo nguồn vốn* | | | | | | | | | |
| - | Chi XDCB tập trung (vốn trong nước) | 521.920.000.000 | 377.283.000.000 | 144.637.000.000 | 698.318.459.268 | 539.975.943.965 | 158.342.515.303 | 133,8% | 143,1% | 109,5% |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu sổ xố kiến thiết | 26.000.000.000 | 26.000.000.000 | | 25.222.625.000 | 25.222.625.000 | | 97,0% | 97,0% | |
| **2** | **Chi đầu tư phát triển khác** | **206.900.000.000** | **62.070.000.000** | **144.830.000.000** | **137.947.031.284** | | **137.947.031.284** | | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **5.249.589.000.000** | **1.727.913.000.000** | **3.521.676.000.000** | **5.627.107.132.205** | **1.879.411.254.783** | **3.747.695.877.422** | **107,2%** | **108,8%** | **106,4%** |
| | Trong đó | | | | | | | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 2.348.235.000.000 | 294.539.000.000 | 2.053.696.000.000 | 2.375.772.280.713 | 314.547.185.457 | 2.061.225.095.256 | 101,2% | 106,8% | 100,4% |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | 10.500.000.000 | 10.500.000.000 | | 5.241.564.900 | 5.241.564.900 | | 49,9% | 49,9% | |
| **III** | **Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay** | **200.000.000** | **200.000.000** | | **216.900.062** | **216.900.062** | | **108,5%** | **108,5%** | |
| **IV** | **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | **1.000.000.000** | **1.000.000.000** | | **1.000.000.000** | **1.000.000.000** | | **100,0%** | **100,0%** | |
| **V** | **Dự phòng ngân sách** | **129.645.000.000** | **87.196.000.000** | **42.449.000.000** | | | | | | |
| **VI** | **Chi nguồn đóng góp, ủng hộ** | | | | **15.384.222.393** | **6.332.285.393** | **9.051.937.000** | | | |
| **VII** | **Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi; để CCTL và Kinh phí tinh giản biên chế để thực hiện CCTL** | **183.222.000.000** | **183.222.000.000** | | | | | | | |
| **B** | **CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU** | **1.477.054.000.000** | **1.476.894.000.000** | **160.000.000** | **1.745.260.463.716** | **999.433.222.659** | **745.827.241.057** | **118,2%** | **67,7%** | **466142%** |
| **I** | **Chi các chương trình MTQG** | **728.946.000.000** | **728.946.000.000** | | **654.836.619.221** | **13.848.763.273** | **640.987.855.948** | **89,8%** | **1,9%** | |

| STT | Nội dung | Dự toán | Bao gồm | | Quyết toán | Bao gồm | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp huyện | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách ĐP | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp huyện |
| *1* | ***Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững*** | ***494.696.000.000*** | ***494.696.000.000*** | | ***448.300.619.553*** | ***12.365.091.573*** | ***435.935.527.980*** | **90,6%** | **2,5%** | |
| *2* | ***Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*** | ***234.250.000.000*** | ***234.250.000.000*** | | ***206.535.999.668*** | ***1.483.671.700*** | ***205.052.327.968*** | **88,2%** | **0,6%** | |
| **II** | **Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ** | ***748.108.000.000*** | ***747.948.000.000*** | ***160.000.000*** | ***1.090.423.844.495*** | ***985.584.459.386*** | ***104.839.385.109*** | **145,8%** | **131,8%** | **65524,6%** |
| *1* | ***Vốn sự nghiệp*** | ***250.538.000.000*** | ***250.378.000.000*** | ***160.000.000*** | ***192.653.126.514*** | ***112.253.099.672*** | ***80.400.026.842*** | **76,9%** | **44,8%** | **50250,0%** |
| *1.1* | ***Chi chương trình mục tiêu của Trung ương*** | ***88.377.000.000*** | ***88.217.000.000*** | ***160.000.000*** | ***112.312.938.948*** | ***109.290.173.370*** | ***3.022.765.578*** | **127,1%** | **123,9%** | **1889,2%** |
| - | CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động | 3.976.000.000 | 3.976.000.000 | | 3.971.770.000 | 3.971.770.000 | | 99,9% | 99,9% | |
| - | CTMT phát triển hệ hệ thống trợ giúp xã hội | 7.731.000.000 | 7.731.000.000 | | 7.646.224.000 | 7.646.224.000 | | 98,9% | 98,9% | |
| - | CTMT y tế - dân số | 7.560.000.000 | 7.560.000.000 | | 7.223.055.560 | 7.223.055.560 | | 95,5% | 95,5% | |
| - | CTMT phát triển văn hóa | 1.690.000.000 | 1.690.000.000 | | 1.673.803.000 | 1.673.803.000 | | 99,0% | 99,0% | |
| - | CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm về ma túy | 1.820.000.000 | 1.660.000.000 | 160.000.000 | 1.820.000.000 | 1.660.000.000 | 160.000.000 | 100,0% | 100,0% | 100,0% |
| - | CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững | 27.100.000.000 | 27.100.000.000 | | 1.772.823.578 | 408.901.000 | 1.363.922.578 | 6,5% | 1,5% | |
| - | CTMT tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai ổn định đời sống dân cư | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | | 1.498.843.000 | | 1.498.843.000 | 99,9% | | |
| - | CTMT công nghệ thông tin | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | | 2.057.344.070 | 2.057.344.070 | | 137,2% | 137,2% | |
| - | CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số | 35.100.000.000 | 35.100.000.000 | | 83.550.635.740 | 83.550.635.740 | | 238,0% | 238,0% | |
| - | CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh | 400.000.000 | 400.000.000 | | 1.098.440.000 | 1.098.440.000 | | 274,6% | 274,6% | |
| *1.2* | ***Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ khác*** | ***162.161.000.000*** | ***162.161.000.000*** | | ***80.340.187.566*** | ***2.962.926.302*** | ***77.377.261.264*** | ***49,5%*** | ***1,8%*** | |
| - | Chi Đề án phát triển kinh tế -Xã hội vùng các dân tộc Mảng, La Hủ, Cống theo Quyết định 1672/QĐ-TTg | 23.170.000.000 | 23.170.000.000 | | 21.064.907.152 | 2.962.926.302 | 18.101.980.850 | 90,9% | 12,8% | |
| - | KP thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ PTKT-XH vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 (QĐ 2085/QĐ-TTg) | 2.714.000.000 | 2.714.000.000 | | 3.995.820.000 | | 3.995.820.000 | 147,2% | | |
| - | Kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ, phát triển KT-XH các dân tộc Lự, Si La theo Quyết định 2086/QĐ-TTg | 9.521.000.000 | 9.521.000.000 | | 8.848.049.000 | | 8.848.049.000 | 92,9% | | |
| - | Bổ sung và đồng thu hồi kinh phí đã tạm ứng ngân sách tỉnh để thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (năm 2012 và 2013) | | | | 4.650.000.000 | | 4.650.000.000 | | | |
| - | Bổ sung kinh phí thực hiện lễ hội ném còn | | | | 8.570.985.200 | | 8.570.985.200 | | | |
| - | Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương (Khắc phục hậu quả mưa lũ ) | | | | 7.550.217.000 | | 7.550.217.000 | | | |

| STT | Nội dung | Dự toán | Bao gồm | | Quyết toán | Bao gồm | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp huyện | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách ĐP | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp huyện |
| - | Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh (Khắc phục hậu quả mưa lũ 2018) | | | | 7.540.327.609 | | 7.540.327.609 | | | |
| - | Tăng thu NS tỉnh, huyện thực hiện chương trình Nông thôn mới | | | | 16.290.825.623 | | 16.290.825.623 | | | |
| - | Tăng thu ngân sách tỉnh | | | | 1.829.055.982 | | 1.829.055.982 | | | |
| *2* | ***Vốn Đầu tư XDCB*** | ***497.570.000.000*** | ***497.570.000.000*** | | ***897.770.717.981*** | ***873.331.359.714*** | ***24.439.358.267*** | ***180,4%*** | ***175,5%*** | |
| *2.1* | ***Vốn trong nước*** | ***422.070.000.000*** | ***422.070.000.000*** | | ***837.322.178.403*** | ***812.882.820.136*** | ***24.439.358.267*** | ***198,4%*** | ***192,6%*** | |
| - | Tăng thu ngân sách tỉnh | | | | 18.036.675.200 | | 18.036.675.200 | | | |
| - | Vốn TPCP | | | | 954.983.600 | | 954.983.600 | | | |
| - | Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh (Khắc phục hậu quả mưa lũ 2018) | | | | 1.669.835.000 | | 1.669.835.000 | | | |
| - | PB chi tiết nguồn vốn tăng thu NS tỉnh và nguồn vốn NSTW năm 2018 chuyển sang 2019 thực hiện dự án LRAM (Dự án LRAMP) | | | | 3.777.864.467 | | 3.777.864.467 | | | |
| - | Nguồn vốn phát triển kinh tế vùng | 410.799.000.000 | 410.799.000.000 | | 394.380.135.417 | 394.380.135.417 | | 96,0% | 96,0% | |
| - | Nguồn vốn tái cơ cấu nông nghiệp và ổn định thiên tai | 11.271.000.000 | 11.271.000.000 | | 21.238.342.000 | 21.238.342.000 | | 188,4% | 188,4% | |
| - | Nguồn dự phòng Ngân sách trung ương | | | | 15.162.437.971 | 15.162.437.971 | | | | |
| - | Nguồn trái phiếu chính phủ | | | | 374.784.133.313 | 374.784.133.313 | | | | |
| - | Nguồn vốn hỗ trợ chia tách tỉnh, huyện | | | | 8.698.000 | 8.698.000 | | | | |
| - | Nguồn vốn mục tiêu quốc gia | | | | 50.760.000 | 50.760.000 | | | | |
| - | Nguồn vốn tín dụng | | | | 2.262.840.000 | 2.262.840.000 | | | | |
| - | Nguồn vốn hỗ trợ công trình cấp bách của địa phương | | | | 1.471.457.074 | 1.471.457.074 | | | | |
| - | Nguồn vốn quản lý bảo vệ biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc | | | | 2.654.016.361 | 2.654.016.361 | | | | |
| - | Nguồn vốn ngân sách trung ương khác | | | | 870.000.000 | 870.000.000 | | | | |
| *2.2* | ***Bằng nguồn vốn ngoài nước*** | ***75.500.000.000*** | ***75.500.000.000*** | | ***60.448.539.578*** | ***60.448.539.578*** | | ***80,1%*** | ***80,1%*** | |
| **C** | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU** | | | | **1.624.643.094.578** | **1.112.548.896.277** | **512.094.198.301** | | | |
| **D** | **CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI** | **5.926.370.000.000** | **5.926.370.000.000** | **3.436.972.000.000** | **5.197.115.842.232** | **4.418.475.000.000** | **778.640.842.232** | **87,7%** | **74,6%** | **22,7%** |
| **E** | **CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN** | | | | **246.033.348.966** | **73.556.000.000** | **172.477.348.966** | | | |
| **F** | **CHI TRẢ NỢ GỐC** | **87.700.000.000** | **87.700.000.000** | | **97.678.434.000** | **97.678.434.000** | | **111,4%** | **111,4%** | |

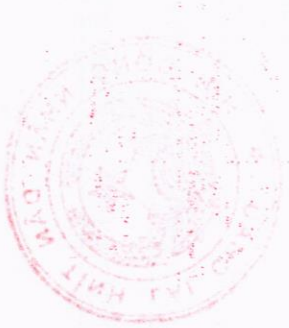

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

*(Kèm theo Nghị quyết số: 46 /NQ-HĐND ngày 15 /12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu)*

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | | | Quyết toán | | | | | | | | | | | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG | | | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính; chi trả nợ gốc | Dự phòng ngân sách; chênh lệch tăng thu giữa dự toán TW giao với dự toán địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi; | Kinh phí tinh giản biên chế để thực hiện cải cách tiền lương; chênh lệch tăng thu giữa dự toán dự toán địa phương giao với dự toán | Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ khác | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG | | | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới | Chi nguồn đóng góp ủng hộ | Chi trả nợ gốc của NSĐP | Chi trả nợ lãi vay theo quy định | Chi nộp ngân sách cấp trên | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thườ xuy |
| | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | | | | |
| | **TỔNG SỐ** | **4.029.478.000.000** | **465.553.000.000** | **1.727.913.000.000** | **729.946.000.000** | **566.632.000.000** | **163.314.000.000** | **88.700.000.000** | **171.996.000.000** | **98.422.000.000** | **747.948.000.000** | **9.153.850.562.139** | **1.438.479.168.679** | **1.991.664.354.455** | **13.899.523.273** | **50.760.000** | **13.848.763.273** | **1.000.000.000** | **4.418.475.000.000** | **6.332.285.393** | **97.678.434.000** | **216.900.062** | **73.556.000.000** | **1.112.548.896.277** | **227%** | **309%** | **115** |
| I | **Các cơ quan, tổ chức** | **2.193.266.000.000** | **465.353.000.000** | **1.727.913.000.000** | | | | | | | | **3.444.043.046.407** | **1.438.479.168.679** | **1.991.664.354.455** | **13.899.523.273** | **50.760.000** | **13.848.763.273** | | | | | | | | **157%** | **309%** | **115** |
| 1 | Văn phòng HĐND tỉnh | 13.274.000.000 | | 13.274.000.000 | | | | | | | | 11.896.159.515 | | 11.896.159.515 | | | | | | | | | | | 90% | | 90 |
| 2 | Văn phòng UBND tỉnh | 21.622.000.000 | | 21.622.000.000 | | | | | | | | 26.559.932.097 | | 26.559.932.097 | | | | | | | | | | | 123% | | 123 |
| 3 | Sở Kế hoạch & Đầu tư | 9.598.000.000 | | 9.598.000.000 | | | | | | | | 9.996.653.063 | | 9.996.653.063 | | | | | | | | | | | 104% | | 104 |
| 4 | Sở Khoa học & Công nghệ | 6.889.000.000 | | 6.889.000.000 | | | | | | | | 11.220.869.900 | 737.305.000 | 10.483.564.900 | | | | | | | | | | | 163% | | 152 |
| 5 | Sở Nội vụ | 32.729.000.000 | 6.000.000.000 | 26.729.000.000 | | | | | | | | 31.056.819.699 | | 31.056.819.699 | | | | | | | | | | | 95% | | 116 |
| 6 | Sở Tài chính | 14.057.000.000 | 1.181.000.000 | 12.876.000.000 | | | | | | | | 13.193.552.858 | | 13.193.552.858 | | | | | | | | | | | 94% | | 102 |
| 7 | Sở Lao động thương binh và Xã hội | 54.277.000.000 | | 54.277.000.000 | | | | | | | | 53.459.363.210 | | 50.245.458.710 | 3.213.904.500 | | 3.213.904.500 | | | | | | | | 98% | | 93 |
| 8 | Sở Giao thông vận tải | 10.251.000.000 | | 10.251.000.000 | | | | | | | | 9.736.783.204 | | 9.736.783.204 | | | | | | | | | | | 95% | | 95 |
| 9 | Sở Xây dựng | 8.430.000.000 | | 8.430.000.000 | | | | | | | | 7.990.506.556 | | 7.990.506.556 | | | | | | | | | | | 95% | | 95 |
| 10 | Sở Công Thương | 6.551.000.000 | | 6.551.000.000 | | | | | | | | 6.385.965.000 | | 6.385.965.000 | | | | | | | | | | | 97% | | 97 |
| 11 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 61.201.841.000 | 365.841.000 | 60.836.000.000 | | | | | | | | 64.635.123.773 | | 63.051.452.073 | 1.583.671.700 | | 1.583.671.700 | | | | | | | | 106% | | 104 |
| 12 | Sở Tư pháp | 8.887.000.000 | | 8.887.000.000 | | | | | | | | 9.056.784.700 | | 9.056.784.700 | | | | | | | | | | | 102% | | 102 |
| 13 | Sở Ngoại vụ | 12.097.000.000 | | 12.097.000.000 | | | | | | | | 13.471.155.500 | | 13.471.155.500 | | | | | | | | | | | 111% | | 111 |
| 14 | Sở Giáo dục - Đào tạo | 238.627.000.000 | | 238.627.000.000 | | | | | | | | 360.426.239.238 | 6.369.128.000 | 354.057.111.238 | | | | | | | | | | | 151% | | 148 |
| 15 | Sở Y tế | 434.931.000.000 | | 434.931.000.000 | | | | | | | | 425.516.904.747 | 2.157.8.1.000 | 423.359.023.747 | | | | | | | | | | | 98% | | 97 |
| 16 | Sở Văn hóa Thể thao và du lịch | 43.351.000.000 | | 43.351.000.000 | | | | | | | | 47.004.834.231 | | 47.004.834.231 | | | | | | | | | | | 108% | | 108 |
| 17 | Sở Tài nguyên & Môi trường | 56.488.000.000 | 39.919.000.000 | 16.569.000.000 | | | | | | | | 30.885.916.406 | | 30.885.916.406 | | | | | | | | | | | 55% | | 186 |
| 18 | Sở Thông tin truyền thông | 7.606.000.000 | | 7.606.000.000 | | | | | | | | 20.197.458.304 | | 14.195.521.231 | 6.001.937.073 | | 6.001.937.073 | | | | | | | | 266% | | 187 |
| 19 | Ban QL Khu KTCK Ma Lù Thàng | 13.950.391.000 | 177.391.000 | 13.773.000.000 | | | | | | | | 12.640.622.987 | 139.804.945 | 12.500.818.042 | | | | | | | | | | | 91% | 79% | 91 |
| 20 | Văn phòng Ban An toàn giao thông | 1.939.000.000 | | 1.939.000.000 | | | | | | | | 2.100.000.000 | | 2.100.000.000 | | | | | | | | | | | 108% | | 108 |
| 21 | Ban Dân tộc | 6.315.000.000 | | 6.315.000.000 | | | | | | | | 12.347.562.268 | | 9.298.312.268 | 3.049.250.000 | | 3.049.250.000 | | | | | | | | 196% | | 147 |
| 22 | Thanh tra tỉnh | 6.594.000.000 | | 6.594.000.000 | | | | | | | | 7.009.000.000 | | 7.009.000.000 | | | | | | | | | | | 106% | | 106 |
| 23 | Ủy ban Mặt Trận tổ quốc | 6.735.000.000 | | 6.735.000.000 | | | | | | | | 6.583.324.016 | | 6.583.324.016 | | | | | | | | | | | 98% | | 98 |
| 24 | Hội Cựu chiến binh | 2.429.000.000 | | 2.429.000.000 | | | | | | | | 2.386.293.860 | | 2.386.293.860 | | | | | | | | | | | 98% | | 98 |
| 25 | Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh | 4.884.000.000 | | 4.884.000.000 | | | | | | | | 4.501.754.898 | | 4.501.754.898 | | | | | | | | | | | 92% | | 92 |
| 26 | Tỉnh Đoàn Thanh niên | 9.766.000.000 | | 9.766.000.000 | | | | | | | | 11.248.874.000 | | 11.248.874.000 | | | | | | | | | | | 115% | | 115 |
| 27 | Hội Nông dân tỉnh | 9.307.000.000 | | 9.307.000.000 | | | | | | | | 8.964.225.967 | | 8.964.225.967 | | | | | | | | | | | 96% | | 96 |
| 28 | Đài Phát thanh - Truyền hình | 19.776.000.000 | | 19.776.000.000 | | | | | | | | 19.395.000.000 | | 19.395.000.000 | | | | | | | | | | | 98% | | 98 |
| 29 | Trường Chính trị | 6.566.000.000 | | 6.566.000.000 | | | | | | | | 6.685.422.000 | | 6.685.422.000 | | | | | | | | | | | 102% | | 102 |
| 30 | Trường Cao đẳng cộng đồng | 16.626.000.000 | | 16.626.000.000 | | | | | | | | 18.967.702.600 | | 18.967.702.600 | | | | | | | | | | | 114% | | 114 |
| 31 | Hội Luật gia | 974.000.000 | | 974.000.000 | | | | | | | | 970.900.000 | | 970.900.000 | | | | | | | | | | | 100% | | 100 |
| 32 | Hội nhà báo | 289.000.000 | | 289.000.000 | | | | | | | | 381.500.000 | | 381.500.000 | | | | | | | | | | | 132% | | 132 |
| 33 | Ban đại diện Hội người cao tuổi | 1.544.000.000 | 26.000.000 | 1.518.000.000 | | | | | | | | 1.507.000.000 | | 1.507.000.000 | | | | | | | | | | | 98% | | 99 |
| 34 | Hội Chữ thập đỏ | 3.138.000.000 | | 3.138.000.000 | | | | | | | | 3.136.000.000 | | 3.136.000.000 | | | | | | | | | | | 100% | | 100 |
| 35 | Hội Văn học nghệ thuật | 1.742.000.000 | | 1.742.000.000 | | | | | | | | 2.234.000.000 | | 2.234.000.000 | | | | | | | | | | | 128% | | 128 |
| 36 | Liên minh HTX | 4.121.000.000 | | 4.121.000.000 | | | | | | | | 4.147.751.096 | | 4.147.751.096 | | | | | | | | | | | 101% | | 101 |
| 37 | Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật | 491.000.000 | | 491.000.000 | | | | | | | | 558.421.000 | | 558.421.000 | | | | | | | | | | | 114% | | 114 |
| 38 | Công an tỉnh | 42.531.000.000 | 10.700.000.000 | 31.831.000.000 | | | | | | | | 46.660.160.000 | 9.945.882.000 | 36.714.278.000 | | | | | | | | | | | 110% | 93% | 115 |
| 39 | BCH Quân sự tỉnh | 49.624.000.000 | 6.500.000.000 | 43.124.000.000 | | | | | | | | 141.944.023.582 | 87.076.643.582 | 54.867.380.000 | | | | | | | | | | | 286% | 1340% | 127 |
| 40 | BCH Bộ đội biên phòng tỉnh | 21.416.000.000 | 10.000.000.000 | 11.416.000.000 | | | | | | | | 27.030.581.480 | 15.687.250.480 | 11.343.331.000 | | | | | | | | | | | 126% | 157% | 99 |
| 41 | Bảo hiểm xã hội tỉnh | 270.175.000.000 | | 270.175.000.000 | | | | | | | | 287.113.000.000 | | 287.113.000.000 | | | | | | | | | | | 106% | | 106 |
| 42 | Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội | 700.000.000 | | 700.000.000 | | | | | | | | 700.000.000 | | 700.000.000 | | | | | | | | | | | 100% | | 100 |
| 43 | Liên đoàn lao động | 5.378.000.000 | | 5.378.000.000 | | | | | | | | 6.271.309.000 | 1.425.200.000 | 4.846.109.000 | | | | | | | | | | | 117% | | 90 |
| 44 | Viện kiểm sát | 100.000.000 | | 100.000.000 | | | | | | | | 100.000.000 | | 100.000.000 | | | | | | | | | | | 100% | | 100 |
| 45 | Cục Thi hành án dân sự | 150.000.000 | | 150.000.000 | | | | | | | | 150.000.000 | | 150.000.000 | | | | | | | | | | | 100% | | 100 |

| T | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | | | | Quyết toán | | | | | | | | | | | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG | | | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính; chi trả nợ gốc | Dự phòng ngân sách; chênh lệch tăng thu giữa dự toán TW giao với dự toán địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi; | Kinh phí tinh giản biên chế để thực hiện cải cách tiền lương; chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán | Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ khác | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG | | | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới | Chi nguồn đóng góp ủng hộ | Chi trả nợ gốc của NSDP | Chi trả nợ lãi vay theo quy định | Chi nộp ngân sách cấp trên | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
| | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | | | | | |
| 5 | Cục quản lý thị trường | | | | | | | | | | | 79.500.000 | | 79.500.000 | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Ban QLDA Đầu tư XD các công trình dân dụng và công nghiệp | 79.779.812.000 | 79.779.812.000 | | | | | | | | | 211.950.420.507 | 172.082.680.507 | 39.867.740.000 | | | | | | | | | | 266% | 216% | |
| 0 | Ban Quản lý Hành chính chính trị tỉnh | 23.854.000.000 | | 23.854.000.000 | | | | | | | | 28.924.122.932 | | 28.924.122.932 | | | | | | | | | | 121% | | 121% |
| 1 | Công ty TNHH MTV quản lý Thủy nông | 16.083.000.000 | | 16.083.000.000 | | | | | | | | 14.273.780.000 | | 14.273.780.000 | | | | | | | | | | 89% | | 89% |
| 2 | Ngân hàng Chính sách xã hội | 10.500.000.000 | | 10.500.000.000 | | | | | | | | 10.500.000.000 | | 10.500.000.000 | | | | | | | | | | 100% | | 100% |
| 3 | Tỉnh ủy Lai Châu | 80.110.000.000 | 7.026.000.000 | 73.084.000.000 | | | | | | | | 82.373.031.450 | 6.589.680.165 | 75.783.351.285 | | | | | | | | | | 103% | 94% | 104% |
| 4 | Quỹ bảo trì | 93.858.000.000 | | 93.858.000.000 | | | | | | | | 167.576.267.763 | | 167.576.267.763 | | | | | | | | | | 179% | | 179% |
| 5 | Chi thoái thu | | | | | | | | | | | 122.000.000 | | 122.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 7.845.150.000 | 7.845.150.000 | | | | | | | | | 8.842.883.000 | 8.842.883.000 | | | | | | | | | | | 113% | 113% | |
| | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Giao thông | 59.734.992.000 | 59.734.992.000 | | | | | | | | | 474.317.576.000 | 474.317.576.000 | | | | | | | | | | | 794% | 794% | |
| | Ban QLDA huyện Tam Đường | 35.558.233.000 | 35.558.233.000 | | | | | | | | | 57.813.369.032 | 57.813.369.032 | | | | | | | | | | | 163% | 163% | |
| | Ban QLDA huyện Phong Thổ | 20.726.686.000 | 20.726.686.000 | | | | | | | | | 31.594.064.500 | 31.594.064.500 | | | | | | | | | | | 152% | 152% | |
| | Ban QLDA ĐTXD huyện Sìn Hồ | 35.268.810.000 | 35.268.810.000 | | | | | | | | | 135.617.321.302 | 135.617.321.302 | | | | | | | | | | | 385% | 385% | |
| | Ban QLDA ĐTXD các công trình huyện Nậm Nhùn | 17.408.902.000 | 17.408.902.000 | | | | | | | | | 133.107.805.845 | 133.107.805.845 | | | | | | | | | | | 765% | 765% | |
| | Ban QL công trình dự án PTKT-XH huyện Mường Tè | 33.022.995.000 | 33.022.995.000 | | | | | | | | | 148.531.594.246 | 148.531.594.246 | | | | | | | | | | | 450% | 450% | |
| | Ban QLDA ĐTXD huyện Than Uyên | 19.490.000.000 | 19.490.000.000 | | | | | | | | | 42.659.652.809 | 42.659.652.809 | | | | | | | | | | | 219% | 219% | |
| | Ban QLDA xây dựng cơ bản và HTBT di dân TDC huyện Tân Uyên | 27.415.339.000 | 27.415.339.000 | | | | | | | | | 36.953.887.800 | 36.953.887.800 | | | | | | | | | | | 135% | 135% | |
| | Ban QLDA thành phố Lai Châu | 27.147.712.000 | 27.147.712.000 | | | | | | | | | 38.664.541.908 | 38.664.541.908 | | | | | | | | | | | 142% | 142% | |
| | Ban giảm nghèo tỉnh và các huyện | 2.600.000.000 | 2.600.000.000 | | | | | | | | | 2.587.907.967 | 2.587.907.967 | | | | | | | | | | | 100% | 100% | |
| | Ban QLDA rừng phòng hộ Nậm Na | 28.000.000 | 28.000.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công ty Cổ phần nước sạch Lai Châu | 86.376.000 | 86.376.000 | | | | | | | | | 86.376.000 | 86.376.000 | | | | | | | | | | | 100% | 100% | |
| | Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường | 1.215.000.000 | | 1.215.000.000 | | | | | | | | 18.426.823.278 | 18.376.063.278 | | 50.760.000 | 50.760.000 | | | | | | | | 1517% | | |
| | Công ty Chè Hồng Đức | | | | | | | | | | | 3.900.000.000 | 3.900.000.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Công ty TNHH MTV Khánh Hòa | | | | | | | | | | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân hàng phát triển | | | | | | | | | | | 214.669.313 | 214.669.313 | | | | | | | | | | | | | |
| | Công ty CP Cao su Lai Châu II | 31.350.000 | 31.350.000 | | | | | | | | | 2.500.000.000 | | 2.500.000.000 | | | | | | | | | | 7974% | | |
| | Công ty CP Cao su II Lai Châu | | | | | | | | | | | 1.000.000.000 | | 1.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Công ty CP cao su đầu tiến Lai Châu | 42.700.000 | 42.700.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự toán chưa phân bổ | 53.331.711.000 | 17.270.711.000 | 36.061.000.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | | | | 216.900.062 | | | | | | | | | 216.900.062 | | | 108% | | |
| | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.000.000.000 | | | | | | 1.000.000.000 | | | | 1.000.000.000 | | | | | | 1.000.000.000 | | | | | | 100% | | |
| | Chi trả nợ gốc của NSĐP | 87.700.000.000 | | | | | | 87.700.000.000 | | | | 97.678.434.000 | | | | | | | | 97.678.434.000 | | | | 111% | | |
| | Dự phòng ngân sách; chênh lệch tăng thu giữa dự toán TW giao với dự toán địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi; | 171.996.000.000 | | | | | | | 171.996.000.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Kinh phí tinh giản biên chế để thực hiện cải cách tiền lương; chênh lệch tăng thu giữa dự toán dự toán địa phương giao với dự toán trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương | 98.422.000.000 | | | | | | | | 98.422.000.000 | | 0 | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| | Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới | 0 | | | | | | | | | | 4.418.475.000.000 | 0 | 0 | 0 | | | | 4.418.475.000.000 | | | | | | | |
| | Chi nguồn đóng góp, ủng hộ | | | | | | | | | | | 6.332.285.393 | | | | | | | | 6.332.285.393 | | | | | | |
| | Chi thực hiện các chương trình MTQG | 728.946.000.000 | | | 728.946.000.000 | 566.632.000.000 | 162.314.000.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác | 747.948.000.000 | | | | | | | | | 747.948.000.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chi nộp ngân sách cấp trên | | | | | | | | | | | 73.556.000.000 | | | | | | | | | | 73.556.000.000 | | | | |
| | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | | | | | | | | | | | 1.112.548.896.277 | | | | | | | | | | | 1.112.548.896.277 | | | |

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2019

*(Kèm theo Nghị quyết số: 46 /NQ-HĐND ngày 13 /12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên huyện | Dự toán | | | | | | Quyết toán | | | | | | | | | | | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi thường xuyên | | | Dự phòng ngân sách | Chi bổ sung có mục tiêu | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | Chi chương trình MTQG | | | Chi BS mục tiêu, Chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác | Chi đóng góp, ủng hộ | Chi chuyển nguồn sang năm sau | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới | Chi nộp ngân sách cấp trên | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
| | | | Chi đầu tư phát triển | Tổng số | Trong đó | | | | | Tổng số | Trong đó | Tổng số | Trong đó | | | | | | | | | |
| | | | | | Chi giáo dục ĐT dạy nghề | | | | | | Chi giáo dục ĐT dạy nghề | | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | | | | |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18=6/1* | *19=7/2* | *20=8/3* |
| | **Tổng cộng** | **3.853.752.000.000** | **289.467.000.000** | **3.521.676.000.000** | **2.053.696.000.000** | **42.449.000.000** | **160.000.000** | **5.483.436.149.333** | **296.289.546.587** | **3.747.695.877.422** | **2.061.225.095.256** | **640.987.855.948** | **504.399.184.954** | **136.588.670.994** | **104.839.385.109** | **9.051.937.000** | **512.094.198.301** | **778.640.842.232** | **172.477.348.966** | **142%** | **102%** | **106%** |
| 1 | Huyện Tam Đường | 434.954.000.000 | 21.347.000.000 | 408.578.000.000 | 237.936.000.000 | 5.009.000.000 | 20.000.000 | 533.844.961.214 | 20.566.335.300 | 448.202.823.873 | 248.972.083.831 | 38.074.146.781 | 27.499.175.840 | 10.574.970.941 | 5.012.610.542 | | 18.627.864.593 | 80.449.030.000 | 3.361.180.125 | 123% | 96% | 110% |
| 2 | Huyện Phong Thổ | 614.942.000.000 | 27.572.000.000 | 580.005.000.000 | 358.598.000.000 | 7.345.000.000 | 20.000.000 | 866.141.944.954 | 26.057.768.418 | 599.516.295.859 | 359.079.701.415 | 149.277.294.025 | 123.912.646.162 | 25.364.647.863 | 940.000.000 | 500.000.000 | 61.722.166.308 | 167.385.175.000 | 28.128.420.344 | 141% | 95% | 103% |
| 3 | Huyện Sìn Hồ | 650.215.000.000 | 27.490.000.000 | 615.009.000.000 | 371.644.000.000 | 7.696.000.000 | 20.000.000 | 926.033.322.091 | 33.096.801.277 | 624.804.789.670 | 362.372.587.449 | 148.314.905.076 | 120.640.825.951 | 27.674.079.125 | 11.441.515.000 | 551.937.000 | 88.738.935.580 | 159.396.541.065 | 19.084.438.488 | 142% | 120% | 102% |
| 4 | Huyện Nậm Nhùn | 323.863.000.000 | 19.030.000.000 | 301.204.000.000 | 172.627.000.000 | 3.609.000.000 | 20.000.000 | 562.444.168.785 | 19.295.361.800 | 294.828.175.041 | 167.849.795.039 | 90.124.987.943 | 74.803.829.943 | 15.321.158.000 | 14.228.314.221 | | 95.647.579.710 | 91.369.103.000 | 48.319.750.070 | 174% | 101% | 98% |
| 5 | Huyện Mường Tè | 504.016.000.000 | 23.766.000.000 | 474.502.000.000 | 285.014.000.000 | 5.728.000.000 | 20.000.000 | 804.218.248.183 | 30.646.360.000 | 523.309.045.073 | 300.613.951.951 | 131.323.460.000 | 108.154.770.000 | 23.168.690.000 | 40.990.606.111 | 5.000.000.000 | 50.309.337.767 | 108.047.050.335 | 22.639.439.232 | 160% | 129% | 110% |
| 6 | Huyện Tân Uyên | 446.523.000.000 | 36.222.000.000 | 405.576.000.000 | 234.306.000.000 | 4.705.000.000 | 20.000.000 | 566.901.851.413 | 36.288.191.767 | 424.671.474.930 | 234.745.848.453 | 41.662.749.317 | 24.178.997.793 | 17.483.751.524 | 28.437.479.354 | | 18.733.881.633 | 73.140.968.325 | 17.108.074.412 | 127% | 100% | 105% |
| 7 | Huyện Than Uyên | 486.705.000.000 | 36.054.000.000 | 445.266.000.000 | 263.926.000.000 | 5.365.000.000 | 20.000.000 | 607.030.517.223 | 35.116.386.774 | 456.420.088.056 | 257.452.221.501 | 41.716.232.806 | 25.146.959.265 | 16.569.273.541 | 3.768.859.881 | | 42.546.106.603 | 66.714.180.901 | 27.462.843.103 | 125% | 97% | 103% |
| 8 | Thành phố Lai Châu | 392.534.000.000 | 97.986.000.000 | 291.536.000.000 | 129.645.000.000 | 2.992.000.000 | 20.000.000 | 616.821.135.470 | 95.222.341.251 | 375.943.184.920 | 130.138.905.617 | 494.080.000 | 61.980.000 | 432.100.000 | 20.000.000 | 3.000.000.000 | 135.768.326.107 | 32.138.793.606 | 6.373.203.192 | 157% | 97% | 129% |

*Biểu số 08 (Mẫu biểu số 59 NĐ 31/2017/NĐ-CP)*

# QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019

*(Kèm theo Nghị quyết số: 46 /NQ-HĐND ngày 13 /12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Tên các huyện | Dự toán | | | | | | | | Quyết toán | | | | | | | | So sánh (%) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Bổ sung cân đối | Bổ sung có mục tiêu | | | | | | Tổng số | Bổ sung cân đối | Bổ sung có mục tiêu | | | | | | Tổng số | Bổ sung cân đối | Bổ sung có mục tiêu | | | | | |
| | | | | Tổng số | Gồm | | Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định | Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia | | | Tổng số | Gồm | | Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định | Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia | | | | Tổng số | Gồm | | Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định | Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia |
| | | | | | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | | | | | | | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định | Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia | | | | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | | | | | | |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11=12+13* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17=9/1* | *18=10/2* | *19=11/3* | *20=12/4* | *21=13/5* | *22=14/6* | *23=15/7* | *24=16/8* |
| | **TỔNG SỐ** | **3.436.972.000.000** | **2.835.816.000.000** | **601.156.000.000** | | **601.156.000.000** | | **601.156.000.000** | | **4.418.475.000.000** | **2.835.816.000.000** | **1.582.659.000.000** | | **1.582.659.000.000** | **5.000.000.000** | **864.451.000.000** | **713.208.000.000** | **129%** | **100%** | **263%** | | **263%** | | **144%** | |
| 1 | Huyện Tam Đường | 407.824.000.000 | 342.811.000.000 | 65.013.000.000 | | 65.013.000.000 | | 65.013.000.000 | | 474.908.000.000 | 342.811.000.000 | 132.097.000.000 | | 132.097.000.000 | 3.000.000.000 | 91.570.000.000 | 37.527.000.000 | 116% | 100% | 203% | | 203% | | 141% | |
| 2 | Huyện Phong Thổ | 580.592.000.000 | 496.508.000.000 | 84.084.000.000 | | 84.084.000.000 | | 84.084.000.000 | | 777.846.000.000 | 496.508.000.000 | 281.338.000.000 | | 281.338.000.000 | 500.000.000 | 114.981.000.000 | 165.857.000.000 | 134% | 100% | 335% | | 335% | | 137% | |
| 3 | Huyện Sìn Hồ | 631.115.000.000 | 544.882.000.000 | 86.233.000.000 | | 86.233.000.000 | | 86.233.000.000 | | 844.163.000.000 | 544.882.000.000 | 299.281.000.000 | | 299.281.000.000 | | 128.954.000.000 | 170.327.000.000 | 134% | 100% | 347% | | 347% | | 150% | |
| 4 | Huyện Nậm Nhùn | 297.313.000.000 | 251.083.000.000 | 46.230.000.000 | | 46.230.000.000 | | 46.230.000.000 | | 421.186.000.000 | 251.083.000.000 | 170.103.000.000 | | 170.103.000.000 | | 58.225.000.000 | 111.878.000.000 | 142% | 100% | 368% | | 368% | | 126% | |
| 5 | Huyện Mường Tè | 468.466.000.000 | 400.878.000.000 | 67.588.000.000 | | 67.588.000.000 | | 67.588.000.000 | | 702.080.000.000 | 400.878.000.000 | 301.202.000.000 | | 301.202.000.000 | | 157.957.000.000 | 143.245.000.000 | 150% | 100% | 446% | | 446% | | 234% | |
| 6 | Huyện Than Uyên | 441.455.000.000 | 366.676.000.000 | 74.779.000.000 | | 74.779.000.000 | | 74.779.000.000 | | 491.903.000.000 | 366.676.000.000 | 125.227.000.000 | | 125.227.000.000 | 500.000.000 | 84.399.000.000 | 40.328.000.000 | 111% | 100% | 167% | | 167% | | 113% | |
| 7 | Huyện Tân Uyên | 406.123.000.000 | 323.401.000.000 | 82.722.000.000 | | 82.722.000.000 | | 82.722.000.000 | | 478.773.000.000 | 323.401.000.000 | 155.372.000.000 | | 155.372.000.000 | 1.000.000.000 | 112.522.000.000 | 41.850.000.000 | 118% | 100% | 188% | | 188% | | 136% | |
| 8 | Thành phố Lai Châu | 204.084.000.000 | 109.577.000.000 | 94.507.000.000 | | 94.507.000.000 | | 94.507.000.000 | | 227.616.000.000 | 109.577.000.000 | 118.039.000.000 | | 118.039.000.000 | | 115.843.000.000 | 2.196.000.000 | 112% | 100% | 125% | | 125% | | 123% | |

*Biểu số 09 (Mẫu biểu số 61 NĐ 31/2017/NĐ-CP)*

# QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

*(Kèm theo Nghị quyết số: 46 /NQ-HĐND ngày 13 /12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán | | | Quyết toán | | | | | | | | | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Chương trình mục tiêu quốc gia | | | | | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | Đầu tư phát triển | KP sự nghiệp | | Đầu tư phát triển | KP sự nghiệp | Tổng số | Đầu tư phát triển | | | KP sự nghiệp | | | | Đầu tư phát triển | KP sự nghiệp |
| | | | | | | | | | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | | | |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14=4/1* | *15=5/2* | *16=6/3* |
| | **TỔNG CỘNG (I+II)** | **728.946.000.000** | **566.632.000.000** | **162.314.000.000** | **654.887.219.221** | **504.449.784.954** | **150.437.434.267** | **654.887.219.221** | **504.449.784.954** | **504.449.784.954** | | **150.437.434.267** | **150.437.434.267** | | **90%** | **89%** | **93%** |
| **I** | **Ngân sách cấp tỉnh** | **15.738.000.000** | | **15.738.000.000** | **13.899.363.273** | **50.600.000** | **13.848.763.273** | **13.899.363.273** | **50.600.000** | **50.600.000** | | **13.848.763.273** | **13.848.763.273** | | **88%** | | **88%** |
| 1 | Sở Lao động thương binh và xã hội | 3.947.000.000 | | 3.947.000.000 | 3.213.904.500 | | 3.213.904.500 | 3.213.904.500 | | | | 3.213.904.500 | 3.213.904.500 | | 81% | | 81% |
| 2 | Sở Thông tin và truyền thông | 6.420.000.000 | | 6.420.000.000 | 6.001.937.073 | | 6.001.937.073 | 6.001.937.073 | | | | 6.001.937.073 | 6.001.937.073 | | 93% | | 93% |
| 3 | Ban Dân tộc | 3.421.000.000 | | 3.421.000.000 | 3.049.250.000 | | 3.049.250.000 | 3.049.250.000 | | | | 3.049.250.000 | 3.049.250.000 | | 89% | | 89% |
| 4 | Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn | 1.950.000.000 | | 1.950.000.000 | 1.583.671.700 | | 1.583.671.700 | 1.583.671.700 | | | | 1.583.671.700 | 1.583.671.700 | | 81% | | 81% |
| 5 | Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường | | | | 50.600.000 | 50.600.000 | | 50.600.000 | 50.600.000 | 50.600.000 | | | | | | | |
| **II** | **Ngân sách cấp huyện** | **713.208.000.000** | **566.632.000.000** | **146.576.000.000** | **640.987.855.948** | **504.399.184.954** | **136.588.670.994** | **640.987.855.948** | **504.399.184.954** | **504.399.184.954** | | **136.588.670.994** | **136.588.670.994** | | **90%** | **89%** | **93%** |
| 1 | Huyện Tam Đường | 37.527.000.000 | 26.898.000.000 | 10.629.000.000 | 38.074.146.781 | 27.499.175.840 | 10.574.970.941 | 38.074.146.781 | 27.499.175.840 | 27.499.175.840 | | 10.574.970.941 | 10.574.970.941 | | 101% | 102% | 99% |
| 2 | Huyện Phong Thổ | 165.857.000.000 | 139.679.000.000 | 26.178.000.000 | 149.277.294.025 | 123.912.646.162 | 25.364.647.863 | 149.277.294.025 | 123.912.646.162 | 123.912.646.162 | | 25.364.647.863 | 25.364.647.863 | | 90% | 89% | 97% |
| 3 | Huyện Sìn Hồ | 170.327.000.000 | 142.043.000.000 | 28.284.000.000 | 148.314.905.076 | 120.640.825.951 | 27.674.079.125 | 148.314.905.076 | 120.640.825.951 | 120.640.825.951 | | 27.674.079.125 | 27.674.079.125 | | 87% | 85% | 98% |
| 4 | Huyện Nậm Nhùn | 111.878.000.000 | 95.198.000.000 | 16.680.000.000 | 90.124.987.943 | 74.803.829.943 | 15.321.158.000 | 90.124.987.943 | 74.803.829.943 | 74.803.829.943 | | 15.321.158.000 | 15.321.158.000 | | 81% | 79% | 92% |
| 5 | Huyện Mường Tè | 143.245.000.000 | 120.949.000.000 | 22.296.000.000 | 131.323.460.000 | 108.154.770.000 | 23.168.690.000 | 131.323.460.000 | 108.154.770.000 | 108.154.770.000 | | 23.168.690.000 | 23.168.690.000 | | 92% | 89% | 104% |
| 6 | Huyện Than Uyên | 40.328.000.000 | 21.985.000.000 | 18.343.000.000 | 41.716.232.806 | 25.146.959.265 | 16.569.273.541 | 41.716.232.806 | 25.146.959.265 | 25.146.959.265 | | 16.569.273.541 | 16.569.273.541 | | 103% | 114% | 90% |
| 7 | Huyện Tân Uyên | 41.850.000.000 | 18.810.000.000 | 23.040.000.000 | 41.662.749.317 | 24.178.997.793 | 17.483.751.524 | 41.662.749.317 | 24.178.997.793 | 24.178.997.793 | | 17.483.751.524 | 17.483.751.524 | | 100% | 129% | 76% |
| 8 | Thành phố Lai Châu | 2.196.000.000 | 1.070.000.000 | 1.126.000.000 | 494.080.000 | 61.980.000 | 432.100.000 | 494.080.000 | 61.980.000 | 61.980.000 | | 432.100.000 | 432.100.000 | | 22% | 6% | 38% |